

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 5 - 2022.

V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình
- ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Thới Phần.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Kim Quyên.

2. Bà Trần Thị Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Mạch Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022 về “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 7, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Thiện Kh, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 7, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2001, chị Nguyễn Thị D và anh Trần Thiện Kh do quen biết và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới. Ngày 22/10/2001, chị D và anh Kh có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, anh Kh không lo làm ăn, quan tâm chăm lo cho gia đình, mặc dù đã tìm cách hàn gắn và động viên nhau nhưng không thành. Hiện tại cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Chị D và anh Kh đã ly thân với nhau từ tháng 3/2020 cho đến nay.

Về con chung: Chị D và anh Kh có 02 con chung tên Trần Văn Th (nam), sinh ngày 14/10/2002 và cháu Trần Thị Trâm A (nữ), sinh ngày 26/7/2014. Cháu Trần Thị Trâm A đang sống chung với chị D. Khi ly hôn chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Trâm A, chưa yêu cầu anh Kh cấp dưỡng nuôi con. Đối với Trần Văn Th đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị D khai có nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị D khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh Kh để tiến hành phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng anh Kh đều vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh Kh. Anh Kh cũng không thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị D. Tại phiên tòa anh Kh vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ trình bày quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Kh đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Kh.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, cho ly hôn giữa chị D và anh Kh; Về con chung: Giao cháu Trâm A cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, anh Kh chưa phải cấp dưỡng do chị D chưa yêu cầu, anh Kh được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở; Về tài sản chung chị D không yêu cầu nên không xem xét. Về nợ chung không có, nên không xem xét; Về án phí buộc chị D phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, để phân tích và đánh giá về những chứng cứ, những tình tiết của vụ án, hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn anh Trần Thiện Kh và yêu cầu được nuôi con chung. Đối chiếu theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 51, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ pháp luật trong vụ kiện này là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con” được Luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

[1.2]. Bị đơn Trần Thiện Kh đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không có lý do. Căn cứ vào quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Kh nhưng vẫn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Đối với quan hệ hôn nhân, chị D và anh Kh tự nguyện kết hôn vào năm 2001 có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của chị D và anh Kh được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống chị D và anh Kh phát sinh nhiều mâu thuẫn. Chị D cho rằng mâu thuẫn giữa chị và anh Kh không thể hàn gắn, chị D không thể tiếp tục sống chung với anh Kh được nữa nên yêu cầu được ly hôn với anh Kh. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập chị D và anh Kh nhiều lần để hòa giải, động viên anh chị đoàn tụ nhưng anh Kh vắng mặt không có lý do. Đến thời điểm xét xử chị D vẫn cương quyết ly hôn, không thay đổi lời khai, kết hợp với kết quả xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị D và anh Kh của Tòa án. Từ đó có đủ cơ sở để kết luận quan hệ tình cảm vợ chồng giữa chị D và anh Kh thật sự có mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, chị D và anh Kh đã ly thân rất lâu từ tháng 3/2020 cho đến nay nhưng không thể hàn gắn. Từ đó cho thấy, đời sống chung của vợ chồng chị D và anh Kh không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ mà chị D yêu cầu xin ly hôn với anh Kh là phù hợp theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D. Cho chị D và anh Kh được ly hôn.

[2.2]. Về con chung: Xét thấy, từ khi chị D và anh Kh ly thân cho đến nay, cháu Trần Thị Trâm A sống chung với chị D, được chị D chăm sóc, nuôi dưỡng

tốt. Cháu Trâm A đã hơn 07 tuổi và có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị D. Do đó, để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và sự phát triển toàn diện của cháu Trâm A nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Trâm A cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Kh chưa phải cấp dưỡng nuôi cháu Trâm A do chị D chưa yêu cầu. Anh Kh có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật, không ai được cản trở. Đối với Trần Văn Th đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Chị D khai có nhưng tự thỏa thuận, chưa yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Chị D khai không có và không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), đã nộp xong.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 273 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 9; Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D đối với anh Trần Thiện Kh.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị D và anh Trần Thiện Kh.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Trâm A (nữ), sinh ngày 26/7/2014 cho chị Nguyễn Thị D tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Kh chưa phải cấp dưỡng nuôi cháu Trâm A do chị D chưa yêu cầu. Anh Kh có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật, không ai được cản trở. Đối với Trần Văn Th (nam), sinh ngày 14/10/2002 đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chị D khai có nhưng tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị D khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp theo lai thu số 0006202 ngày 24/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tổng đạt hợp lệ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- VKSND huyện L;
- THADS huyện L;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Ngọc Thới Phần